



Bảng dữ liệu an toàn

Bản quyền, 2025, Công ty 3M. Đã đăng ký bản quyền. Sao chép và/hoặc tải xuống thông tin này cho mục đích sử dụng đúng cách các sản phẩm 3M được cho phép với điều kiện: (1) thông tin được sao chép hoàn toàn không có thay đổi trừ trường hợp đã có thỏa thuận từ trước bằng văn bản với 3M, và (2) không phải là bản sao cũng như bản gốc được bán lại hoặc phân phối với mục đích kiếm lợi nhuận từ đó.

Nhóm tài liệu:	30-0188-0	Số phiên bản:	2.02
Ngày phát hành:	23/04/2025	Ngày sửa đổi:	23/04/2025

Bảng chỉ dẫn về an toàn này được lập theo thông tư 32/2017/TT-BCT và Thông tư 17/2022/TT-BCT 2022 và Nghị định 113/2017/NĐ-CP và nghị định 82/2022/NĐ-CP của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất của bộ công thương

MỤC 1. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT VÀ THÔNG TIN VỀ NHÀ CUNG CẤP

1.1. Định dạng sản phẩm

3M™ Scotchkote™ Electrical Coating FD

1.1.1 Số CAS Không áp dụng

1.1.2 Số UN UN1866

1.2. Mục đích và các hạn chế sử dụng

Mục đích sử dụng

Điện

1.3. Thông tin nhà cung cấp (nhập khẩu, sản xuất, phân phối)

Địa chỉ Công ty TNHH 3M Việt Nam, lầu 20, tòa nhà Mapletree business, số 1060 đường Nguyễn Văn Linh, phường Tân Phong, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Số điện thoại +84 28 5416 0429

Website https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/

1.4. Số điện thoại khẩn cấp

+84 28 5416 0429 (từ 8:30 am đến 5:30 pm, Thứ hai đến Thứ sáu)

MỤC 2. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Phân loại nguy hiểm

Chất lỏng dễ cháy: loại 2

Tổn thương/kích ứng mắt nghiêm trọng: loại 1

Dị ứng da: loại 1

Độc tính sinh sản - loại 1B

Độc đối với cơ quan đặc hiệu (phơi nhiễm đơn): loại 3

Độc cấp tính đối với hệ thủy sinh: loại 2

Độc mãn tính đối với hệ thủy sinh: loại 1

Thành phần nhãn**Từ khóa**

Nguy hiểm

Biểu tượng cảnh báo

Flame | Corrosion | Exclamation mark | Health Hazard | Environment |

Hình vẽ cảnh báo**Cảnh báo nguy hiểm**

H225	Chất lỏng và hơi dễ cháy.
H318	Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.
H317	Có thể gây dị ứng da.
H360	Có thể ảnh hưởng khả năng sinh sản hoặc thai nhi.
H336	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt.
H401	Độc tính với hệ thủy sinh.
H410	Rất độc đối với hệ thủy sinh với các tác động lâu dài.

Biện pháp phòng ngừa**Cơ bản:**

P101	Trong trường hợp cần tư vấn y tế, vui lòng mang theo bình đựng hoặc nhãn sản phẩm.
P102	Tránh xa tầm với của trẻ em.

Phòng ngừa:

P201	Cần có hướng dẫn đặc biệt trước khi dùng.
P210	Tránh xa nguồn nhiệt, bề mặt nóng, tia lửa, ngọn lửa trần và các nguồn bắt lửa khác. Không hút thuốc.
P261	Tránh hít bụi/khói/khí/sương/hơi/phun.
P271	Chỉ sử dụng ở ngoài trời hoặc khu vực có hệ thống thông khí tốt.
P273	Tránh giải phóng ra môi trường.
P280I	Đeo găng tay bảo hộ, bảo vệ mắt, bảo vệ mặt và bảo vệ hô hấp.

Phản ứng:

P305 + P351 + P338	Nếu dính phải mắt: Rửa sạch trong vài phút. Tháo kính áp tròng nếu có thể. Tiếp tục rửa.
P310	Lập tức liên hệ trung tâm phòng độc hoặc bác sĩ/kỹ thuật viên y tế.
P333 + P313	Nếu da bị kích ứng hoặc phát ban: cần tư vấn/can thiệp y tế.
P370 + P378	Trong trường hợp có đám cháy: sử dụng chất dập lửa thích hợp cho chất lỏng dễ cháy như là hóa chất khô hoặc carbon dioxide.
P391	Xử lý sự tràn đổ.

Lưu trữ:

P405	Tủ đựng phải được khóa lại.
------	-----------------------------

Sự tiêu hủy

P501

Tiêu hủy sản phẩm/bình chứa theo đúng các quy định hiện hành tại địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

Nguy cơ khác

Tiếp xúc nhiều lần có thể gây khô da và nứt nẻ.

MỤC 3. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Sản phẩm này là hợp chất

Thành phần	C.A.S. No.	% khối lượng
Acetone	67-64-1	60 - 75
Acrylonitrile-Butadiene Polymer	9003-18-3	10 - 20
FUMARATED ROSIN	65997-04-8	5 - 10
Phenol-Formaldehyde Polymer	25085-50-1	5 - 10
Salicylic Acid	69-72-7	< 3
Zinc Oxide	1314-13-2	< 2.5
Toluene	108-88-3	< 0.3
p-Tert-Butylphenol	98-54-4	< 0.3

MỤC 4. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ**Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết****Hít phải**

Đưa đến nơi thông thoáng. Nếu cảm thấy không khỏe cần chăm sóc y tế

Tiếp xúc với da

Lập tức rửa sạch với xà phòng và nước. Cởi bỏ quần áo dính bẩn và giặt sạch trước khi sử dụng lại. Nếu các dấu hiệu/triệu chứng tiếp tục phát triển, cần được chăm sóc y tế.

Tiếp xúc với mắt

Lập tức rửa với một lượng nước lớn trong ít nhất 15 phút. Tháo kính áp tròng nếu dễ thực hiện. Tiếp tục rửa với nước. Cần được chăm sóc y tế tức thì.

Trường hợp nuốt phải

Súc miệng. Nếu cảm thấy không khỏe, cần chăm sóc y tế

Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm

Phản ứng dị ứng da (đỏ, sưng, phỏng rộp, và ngứa). Ảnh hưởng mắt nghiêm trọng (đục thủy tinh thể, gây đau, chảy nước mắt, và giảm thị lực) Suy nhược thần kinh trung ương (nhức đầu, chóng mặt, buồn nôn, mất tập trung, chứng nói lắp, phần khích, mất ý thức).

Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt

Không áp dụng

MỤC 5. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN**5.1. Các chất chữa cháy phù hợp**

Trong trường hợp có đám cháy: sử dụng chất dập lửa thích hợp cho chất lỏng dễ cháy như là hóa chất khô hoặc carbon dioxide.

5.2. Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp

Các thùng kín tiếp xúc với nguồn nhiệt từ đám cháy có thể tạo ra áp lực và phát nổ.

Chất phân hủy có hoặc sản phẩm phụ độc hại

Chất

Hydrocarbons
Carbon monoxide
Carbon dioxide
Oxides of Nitrogen

Điều kiện

Trong quá trình cháy
Trong quá trình cháy
Trong quá trình cháy
Trong quá trình cháy

5.3. Lời khuyên cho lính cứu hỏa

Nước có thể không phải chất chữa cháy hiệu quả tuy nhiên, nó có thể được sử dụng để làm mát bề mặt và vật chứa tiếp xúc với đám cháy và ngăn ngừa cháy nổ. Mặc quần áo bảo hộ đầy đủ, bao gồm mũ bảo hiểm, mặt nạ dưỡng khí tự cấp, áo và quần bảo hộ, băng quấn quanh cánh tay, thắt lưng và chân, mặt nạ và thiết bị bảo vệ phần đầu bị tiếp xúc.

MỤC 6. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

6.1. Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp

Sử dụng thiết bị bảo hộ lao động (PPE) dựa trên kết quả đánh giá phơi nhiễm. Khuyến nghị về sử dụng PPE vui lòng tham khảo Mục số 8. Nếu dự đoán phơi nhiễm do phát tán ngẫu nhiên vượt quá khả năng bảo vệ của PPE được liệt kê trong Mục số 8 hoặc chưa xác định rõ, hãy chọn PPE có mức độ bảo vệ phù hợp. Kiểm tra tất cả các mối nguy vật lý và hóa học của vật liệu khi thực hiện. Ví dụ về quần áo PPE để ứng phó khẩn cấp có thể bao gồm mặc đồ bảo hộ khi vật liệu bị cháy; mặc quần áo bảo hộ hóa chất nếu vật liệu bị đổ là chất ăn mòn, chất gây nhạy cảm với da, chất gây kích ứng da đáng kể hoặc có thể hấp thụ qua da; hoặc đeo mặt nạ phòng độc cung cấp không khí áp suất dương đối với dùng các hóa chất có nguy cơ hít phải. Để biết thông tin về các mối nguy vật chất và sức khỏe, hãy tham khảo mục số 2 và mục số 11 trong bảng hướng dẫn an toàn sản phẩm (SDS).¹ Sơ tán khỏi khu vực xảy ra sự cố. Giữ xa nguồn nhiệt, tia lửa, ngọn lửa, bề mặt đang nóng - không hút thuốc. Chỉ sử dụng các công cụ không tạo ra tia lửa. Làm thông thoáng khu vực xảy ra sự cố bằng không khí sạch. Đối với sự cố chảy tràn lớn hoặc trong không gian kín, bật hệ thống thông gió cơ học để giúp phân tán hoặc bay hơi theo quy trình vệ sinh trong công nghiệp. Cảnh báo! Động cơ có thể xem như là một nguồn gây lửa, tạo ra khí hoặc hơi dễ cháy trong khu vực tràn dẫn đến cháy hoặc phát nổ.

6.2. Các biện pháp phòng ngừa về môi trường

Tránh giải phóng ra môi trường. Đối với sự cố chảy tràn lớn hơn, thấm hút ngay bằng cát đồng thời xây dựng đê bảo vệ để ngăn ngừa hóa chất tràn vào hệ thống xử lý nước thải hoặc nguồn nước.

6.3. Các phương pháp và vật liệu dùng để chứa đựng và làm sạch

Thu gom vật liệu tràn ra. Che chắn khu vực tràn bằng bột chữa cháy foam. Bột chữa cháy foam được khuyến nghị là foam AFFF. Bắt đầu thu gom từ ngoài vào trong, thấm hút hóa chất tràn bằng bentonite, vermiculite hoặc bất kỳ chất hấp phụ vô cơ có sẵn. Lưu ý, việc bổ sung thêm các chất hấp phụ không đồng nghĩa với việc các nguy cơ về vật lý, sức khỏe và môi trường đã được loại bỏ. Sử dụng các vật liệu không phát ra tia lửa để thu vật liệu tràn càng nhiều càng tốt. Đặt trong một thùng kim loại được phép để vận chuyển bởi các cơ quan có thẩm quyền. Làm sạch hóa chất còn sót bằng dung môi thích hợp theo hướng dẫn của người có thẩm quyền và trình độ chuyên môn. Làm thông thoáng khu vực xảy ra sự cố bằng không khí sạch. Đọc và làm theo hướng dẫn ở mục các biện pháp an toàn trong phiếu an toàn hóa chất. Đóng kín thùng đựng hóa chất tràn. Tiêu hủy hóa chất được thu gom ngay khi có thể theo luật hiện hành của địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

MỤC 7. YÊU CẦU VỀ SỬ DỤNG, BẢO QUẢN

Các biện pháp phòng ngừa để thao tác an toàn với hóa chất

Giữ xa tầm tay của trẻ em. Không thao tác cho tới khi tất cả các biện pháp phòng ngừa an toàn đã được đọc và hiểu rõ. Giữ xa nguồn nhiệt, tia lửa, ngọn lửa, bề mặt đang nóng - không hút thuốc. Chỉ sử dụng các công cụ không tạo ra tia lửa. Thực hiện các biện pháp phòng ngừa phóng điện do tĩnh điện. Không hít bụi/khói/khí/sương/hơi/phun. Không để dính vào mắt, da hoặc quần áo. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi đang sử dụng sản phẩm. Vệ sinh cơ thể sạch sẽ sau khi tiếp xúc với sản phẩm. Quần áo làm việc bị dính bẩn không nên đem ra khỏi nơi làm việc. Tránh giải phóng ra môi trường. Giặt sạch quần áo bẩn trước khi sử dụng lại. Tránh tiếp xúc với các tác nhân oxy hóa (như chlorine, chromic acid, v.v). Mang giày cách điện cho mặt đất. Yêu cầu sử dụng thiết bị bảo hộ cá nhân (găng tay, khẩu trang, v.v). Để giảm thiểu rủi ro phát hỏa, xác định phân loại điện áp dụng trong quy trình sử dụng sản phẩm này và chọn thiết bị thông gió xả thải cục bộ cụ thể để tránh tích tụ hơi dễ cháy. Khóa vật chứa ở mặt đất nếu phát hiện bất kỳ khả năng tích lũy trong quá trình vận chuyển.

Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào

Lưu trữ ở nơi thông thoáng. Giữ mát. Vật chứa phải được đóng kín. Giữ tránh xa ngọn lửa Để tránh xa axit. Để xa các tác nhân oxy hóa.

MỤC 8. KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM/ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

8.1. Các thông số kiểm soát

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp

Nếu một thành phần được thể hiện ở mục 3 nhưng không có trong bảng dưới đây, giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp cho thành phần đó không tồn tại.

Thành phần	C.A.S. No.	Tổ chức	Loại giới hạn	Ý kiến khác
Toluene	108-88-3	ACGIH	TWA:20 ppm	A4: Không phân loại, như nguyên nhân gây ung thư, mất thính lực
Zinc Oxide	1314-13-2	ACGIH	TWA(respirable fraction):2 mg/m ³ ;STEL(respirable fraction):10 mg/m ³	
Acetone	67-64-1	ACGIH	TWA:250 ppm;STEL:500 ppm	A4: không được phân loại là chất gây ung thư cho người

ACGIH : American Conference of Governmental Industrial Hygienists

CMRG : Chemical Manufacturer's Recommended Guidelines

TWA: Time-Weighted-Average

STEL: Short Term Exposure Limit

CEIL: Ceiling

Kiểm soát phơi nhiễm

8.2.1. Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật

Sử dụng thông gió làm loãng hoặc thông gió cục bộ để kiểm soát nồng độ bụi lơ lửng dưới giới hạn

cho phép và/ hoặc kiểm soát bụi/ khói/ khí/sương mù/ hơi/ phun sương. Nếu thông gió không thực hiện được, sử dụng thiết bị bảo vệ hô hấp. Sử dụng thiết bị thông gió chống cháy nổ.

Thiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ mắt/mặt

Chọn và sử dụng thiết bị bảo vệ mắt / mặt để tránh tiếp xúc dựa trên kết quả đánh giá phơi nhiễm. Các biện pháp bảo vệ mắt / mặt sau đây được khuyến nghị:

Mặt nạ toàn bộ khuôn mặt

Kính thông hơi gián tiếp

Bảo vệ da/tay

Sử dụng găng tay, thiết bị bảo hộ theo quy định để hạn chế tiếp xúc trực tiếp với hóa chất. Việc lựa chọn thiết bị bảo hộ phụ thuộc nhiều vào yếu tố bao gồm mức độ phơi nhiễm, nồng độ chất hoặc hợp chất phơi nhiễm, tần suất, thời lượng và một số trở ngại như nhiệt độ tới hạn hay điều kiện sử dụng. Để lựa chọn găng tay và thiết bị bảo hộ lao động phù hợp vui lòng liên hệ nhà cung cấp.

Lưu ý: có thể đeo găng tay nitrile phía trên găng tay polymer laminate để tăng sự linh hoạt.

Găng tay được làm từ vật liệu sau đây được khuyến cáo Polymer laminate

Nếu sản phẩm này được sử dụng theo cách có khả năng gây ra nguy cơ phơi nhiễm cao (ví dụ như phun, khả năng văng xa, v.v.), thì có thể cần sử dụng quần yếm bảo vệ. Chọn và sử dụng biện pháp bảo vệ cơ thể để ngăn chặn sự tiếp xúc dựa trên kết quả đánh giá phơi nhiễm. Các vật liệu quần áo bảo hộ sau đây được khuyến nghị: Yếm - polymer laminate

Bảo vệ đường hô hấp

Đánh giá phơi nhiễm có thể cần thiết cho quyết định khi yêu cầu sử dụng mặt nạ chống độc. Nếu mặt nạ chống độc cần thiết, sử dụng loại mặt nạ có khả năng bảo vệ toàn diện. Dựa trên kết quả của đánh giá phơi nhiễm, chọn loại mặt nạ giảm thiểu sự phơi nhiễm đường hít thở:

Mặt nạ lọc khí nửa mặt hoặc mặt nạ toàn bộ mặt thích hợp lọc hơi hữu cơ.

Chỉ sử dụng cho mục đích công nghiệp / nghề nghiệp. Không phải để bán hoặc sử dụng cho người tiêu dùng.

Vui lòng tham khảo nhà sản xuất mặt nạ khí để sản phẩm lựa chọn phù hợp

MỤC 9. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

9.1. Thông tin cơ bản về đặc tính vật lý và hóa học

Trạng thái vật lý	Chất lỏng
Trạng thái vật lý đặc trưng:	Nhớt
Màu sắc	Nâu đậm
Mùi	Dung môi định hình
Ngưỡng mùi	<i>Không có dữ liệu</i>
pH	<i>Không áp dụng</i>
Nhiệt độ nóng chảy/ đông đặc	<i>Không áp dụng</i>
Nhiệt độ sôi	≥ 56 °C [<i>Chỉ tiết: Acetone</i>]
điểm chớp cháy	-20 °C [<i>Phương pháp thử nghiệm: Closed Cup</i>]
Tốc độ bay hơi	1,9 [<i>Ref StdETHER=1</i>]
Khả năng cháy	Chất lỏng dễ cháy: loại 2

Giới hạn cháy dưới(LEL)	2,6 %
Giới hạn cháy trên(UEL)	12,8 %
Áp suất bay hơi	<=24.664,6 Pa [@ 20 °C]
Tỷ trọng hơi	2 [Ref StdAIR=1]
Tỷ trọng	0,87 g/ml
Mật độ tương đối	0,87 [Ref StdNước = 1]
Độ tan trong nước	Nhẹ (ít hơn 10%)
Độ hòa tan trong dung dịch khác	Không có dữ liệu
Hệ số phân tán: octanol/nước	Không có dữ liệu
Nhiệt độ tự bốc cháy	465 °C
Nhiệt độ phân hủy	Không có dữ liệu
Độ Nhớt Kinematic	374 mm ² /sec
Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi	1 % khối lượng [Phương pháp thử nghiệm:calculated per CARB]
Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi	9,1 g/l [Phương pháp thử nghiệm:tính theo quy tắc SCAQMD 443.1]
Phần trăm bay hơi	40 - 75 % khối lượng
VOC ít H₂O & dung môi miễn trừ	37,8 g/l [Phương pháp thử nghiệm:tính theo quy tắc SCAQMD 443.1]
Kích thước hạt trung bình	Không có dữ liệu
Mật độ lớn	Không có dữ liệu
Phân tử khối	Không có dữ liệu
Nhiệt độ chảy mềm	Không có dữ liệu
Solids Content	>=28 % khối lượng

Đặc trưng kích thước hạt	Không áp dụng
---------------------------------	---------------

MỤC 10. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ PHẢN ỨNG CỦA HÓA CHẤT

10.1. Khả năng phản ứng

Vật liệu này có thể phản ứng với một số tác nhân nhất định trong một số điều kiện nhất định - xem các tiêu đề còn lại trong phần này.

10.2. Tính ổn định hoá học

Ổn định

10.3. Khả năng xảy ra các phản ứng nguy hiểm

Phản ứng polymer hóa độc hại không diễn ra

10.4. Các điều kiện cần tránh

Nhiệt

Tia lửa và/hoặc ngọn lửa

10.5. Các vật liệu không tương thích

Tác nhân oxy hóa mạnh

10.6. Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm

Chất

Không có

Điều kiện

Tham khảo mục 5.2 cho sản phẩm phân huỷ nguy hiểm khi đang cháy

MỤC 11. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Các thông tin dưới đây có thể không khớp hoàn toàn với bảng phân loại vật liệu ở Phần 2 khi phải phân loại các thành phần cụ thể theo quy định của cơ quan chức năng. Ngoài ra, các dữ liệu về thành phần độc tính có thể không được phản ánh qua việc phân loại vật liệu và/hoặc qua các dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm vì thành phần đó có thể dưới ngưỡng cần phải dán nhãn, không thể phơi nhiễm được hoặc thông tin có thể không liên quan đến toàn bộ vật liệu.

11.1. Thông tin về các tác động độc hại

Dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm

Dựa trên các dữ liệu và/hoặc thông tin thí nghiệm về các thành phần, vật liệu này có thể có các tác động đến sức khỏe như sau:

Hít phải

Có thể gây ra các ảnh hưởng sức khỏe khác (như bên dưới).

Tiếp xúc với da

Rạn da do tiếp xúc kéo dài hoặc lặp đi lặp lại có thể gây ra: . Các dấu hiệu / triệu chứng có thể bao gồm mẩn đỏ cục bộ, ngứa, khô và nứt da. Tiêu hủy mỡ lớp dưới da: chứng chỉ dấu hiệu / triệu chứng có thể bao gồm cục đỏ, giám sát, khô và nứt da. Dị ứng da (không bao gồm mẩn cảm do ánh nắng): các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm đỏ, sưng, phồng rộp và ngứa.

Tiếp xúc với mắt

Ăn mòn (Bong mắt): Các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm xuất hiện nhiều lớp màng, bong hóa chất, đau dữ dội, chảy nước mắt, loét, suy giảm đáng kể hoặc mất hoàn toàn thị lực.

Nuốt phải

Gây kích ứng đường tiêu hóa: Các dấu hiệu/ triệu chứng có thể bao gồm đau bụng, rối loạn tiêu hóa, buồn nôn, nôn mửa và tiêu chảy. Có thể gây ra các ảnh hưởng sức khỏe khác (như bên dưới).

Các ảnh hưởng sức khỏe khác:

Phơi nhiễm đơn có thể gây ảnh hưởng đến cơ quan đặc hiệu

Ức chế hệ thần kinh trung ương (CNS): Các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm đau đầu, chóng mặt, buồn ngủ, buồn nôn, phản ứng chậm, nói chậm, choáng và bất tỉnh.

Độc tính sinh sản/phát triển:

Có chứa hóa chất hoặc hóa chất có khả năng gây ra dị tật bẩm sinh hoặc các tác hại sinh sản khác.

Dữ liệu độc tính

Nếu một thành phần được liệt kê ở phần 3 nhưng không được trình bày trong bảng sau thì có nghĩa là chưa có dữ liệu hoặc dữ liệu không phù hợp để phân loại

Độc tính cấp

Tên	Đường	Loài	Giá trị
-----	-------	------	---------

Tổng thể sản phẩm	Nuốt phải		Không có dữ liệu, ATE >5.000 mg/kg
Acetone	Da	Thỏ	LD50 > 15.688 mg/kg
Acetone	Hít - hơi (4 Giờ)	Chuột	LC50 76 mg/l
Acetone	Nuốt phải	Chuột	LD50 5.800 mg/kg
Acrylonitrile-Butadiene Polymer	Da	Thỏ	LD50 > 15.000 mg/kg
Acrylonitrile-Butadiene Polymer	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 30.000 mg/kg
FUMARATED ROSIN	Da	Chuột	LD50 > 2.000 mg/kg
FUMARATED ROSIN	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 2.000 mg/kg
Phenol-Formaldehyde Polymer	Da		LD50 Ước tính > 5.000 mg/kg
Phenol-Formaldehyde Polymer	Nuốt phải	Chuột	LD50 5.660 mg/kg
Zinc Oxide	Da		LD50 Ước tính > 5.000 mg/kg
Zinc Oxide	Hô hấp - bụi/sương (4 Giờ)	Chuột	LC50 > 5,7 mg/l
Zinc Oxide	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 5.000 mg/kg
Salicylic Acid	Da	Chuột	LD50 > 2.000 mg/kg
Salicylic Acid	Nuốt phải	Chuột	LD50 891 mg/kg
Toluene	Da	Chuột	LD50 12.000 mg/kg
Toluene	Hít - hơi (4 Giờ)	Chuột	LC50 30 mg/l
Toluene	Nuốt phải	Chuột	LD50 5.550 mg/kg
p-Tert-Butylphenol	Da	Thỏ	LD50 2.318 mg/kg
p-Tert-Butylphenol	Hô hấp - bụi/sương (4 Giờ)	Chuột	LC50 > 5,6 mg/l
p-Tert-Butylphenol	Nuốt phải	Chuột	LD50 4.000 mg/kg

ATE = acute toxicity estimate

Ăn mòn/ kích ứng da

Tên	Loài	Giá trị
Acetone	Chuột	Kích ứng tối thiểu
Acrylonitrile-Butadiene Polymer	Đánh giá của chuyên gia	Không gây kích ứng nghiêm trọng
FUMARATED ROSIN	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Zinc Oxide	Con người và động vật	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Salicylic Acid	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Toluene	Thỏ	Chất kích ứng
p-Tert-Butylphenol	Thỏ	Chất kích ứng

Tổn thương/ kích ứng mắt nghiêm trọng

Tên	Loài	Giá trị
Acetone	Thỏ	Chất kích ứng nghiêm trọng
Acrylonitrile-Butadiene Polymer	Đánh giá của chuyên gia	Không gây kích ứng nghiêm trọng
FUMARATED ROSIN	Thỏ	Ăn mòn
Zinc Oxide	Thỏ	Kích ứng nhẹ
Salicylic Acid	Thỏ	Ăn mòn
Toluene	Thỏ	Kích ứng vừa
p-Tert-Butylphenol	Thỏ	Ăn mòn

Nhạy cảm với**Kích ứng da**

Tên	Loài	Giá trị
FUMARATED ROSIN	Chuột	Nhạy cảm
Phenol-Formaldehyde Polymer	Người	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Zinc Oxide	Chuột bạch	không có
Salicylic Acid	Chuột	không có
Toluene	Chuột bạch	không có
p-Tert-Butylphenol	Con người và động vật	không có

Mẫn cảm do ánh sáng

Tên	Loài	Giá trị
Salicylic Acid	Chuột	Không nhạy cảm

Kích ứng hô hấp

Không có dữ liệu hoặc là dữ liệu không đầy đủ cho việc phân loại đối với thành phần/ một số thành phần

Biến đổi tế bào gốc

Tên	Đường	Giá trị
Acetone	In vivo	Không gây đột biến
Acetone	In vitro	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
FUMARATED ROSIN	In vitro	Không gây đột biến
Zinc Oxide	In vitro	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Zinc Oxide	In vivo	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Salicylic Acid	In vitro	Không gây đột biến
Salicylic Acid	In vivo	Không gây đột biến
Toluene	In vitro	Không gây đột biến
Toluene	In vivo	Không gây đột biến
p-Tert-Butylphenol	In vitro	Không gây đột biến

Gây ung thư

Tên	Đường	Loài	Giá trị
Acetone	Không được đề cập	Nhiều loại động vật	Không gây ung thư
Toluene	Da	Chuột	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Toluene	Nuốt phải	Chuột	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Toluene	Hít thở	Chuột	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
p-Tert-Butylphenol	Nuốt phải	Nhiều loại động vật	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại

Độc hại với khả năng sinh sản**Ảnh hưởng đến sự phát triển/khả năng sinh sản**

Tên	Đường	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
Acetone	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 1.700 mg/kg/ngày	13 Tuần
Acetone	Hít thở	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 5,2 mg/l	Trong thai kỳ
FUMARATED ROSIN	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 450 mg/kg/ngày	bắt đầu cho con bú
FUMARATED ROSIN	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 650 mg/kg/ngày	28 Ngày
FUMARATED ROSIN	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 370 mg/kg/ngày	trong thời gian mang thai
Zinc Oxide	Nuốt phải	Không được phân loại là độc tính sinh sản và/hoặc phát triển	Nhiều loại động vật	NOAEL 125 mg/kg/ngày	sinh non & trong giai đoạn mang thai
Salicylic Acid	Nuốt phải	Độc đối với quá trình phát triển	Chuột	NOAEL 75 mg/kg/ngày	Trong thai kỳ
Toluene	Hít thở	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp
Toluene	Hít thở	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 2,3 mg/l	1 Hệ hệ
Toluene	Nuốt phải	Độc đối với quá trình phát triển	Chuột	LOAEL 520 mg/kg/ngày	trong thời gian mang thai
Toluene	Hít thở	Độc đối với quá trình phát triển	Người	NOAEL Không có	ngộ độc và/hoặc lạm dụng
p-Tert-Butylphenol	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 600 mg/kg/ngày	2 Hệ hệ
p-Tert-Butylphenol	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 70 mg/kg/ngày	2 Hệ hệ
p-Tert-Butylphenol	Nuốt phải	Độc tính sinh sản với nữ	Chuột	NOAEL 200 mg/kg/ngày	2 Hệ hệ

Cơ quan đặc hiệu**Độc tính với cơ quan đặc hiệu cụ thể - bội nhiễm**

Tên	Đường	Cơ quan đặc hiệu	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
Acetone	Hít thở	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt	Người	NOAEL Không có	

Acetone	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Người	NOAEL Không có	
Acetone	Hít thở	Hệ miễn dịch	không có	Người	NOAEL 1,19 mg/l	6 Giờ
Acetone	Hít thở	Gan	không có	Chuột bạch	NOAEL Không có	
Acetone	Nuốt phải	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt	Người	NOAEL Không có	ngộ độc và/hoặc lạm dụng
FUMARATED ROSIN	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	mối nguy tương tự	NOAEL Không có	
Toluene	Hít thở	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt	Người	NOAEL Không có	
Toluene	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Người	NOAEL Không có	
Toluene	Hít thở	Hệ miễn dịch	không có	Chuột	NOAEL 0,004 mg/l	3 Giờ
Toluene	Nuốt phải	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt	Người	NOAEL Không có	ngộ độc và/hoặc lạm dụng
p-Tert-Butylphenol	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có thể gây kích ứng hô hấp.	Chuột	LOAEL 5,6 mg/l	4 Giờ

Độc tính với cơ quan đặc hiệu cụ thể - phơi nhiễm kép

Tên	Đường	Cơ quan đặc hiệu	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
Acetone	Da	Mắt	không có	Chuột bạch	NOAEL Không có	3 Tuần
Acetone	Hít thở	Hệ thống huyết trũng	không có	Người	NOAEL 3 mg/l	6 Tuần
Acetone	Hít thở	Hệ miễn dịch	không có	Người	NOAEL 1,19 mg/l	6 Ngày
Acetone	Hít thở	Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột bạch	NOAEL 119 mg/l	không có
Acetone	Hít thở	Tim Gan	không có	Chuột	NOAEL 45 mg/l	8 Tuần
Acetone	Nuốt phải	Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	NOAEL 900 mg/kg/day	13 Tuần
Acetone	Nuốt phải	Tim	không có	Chuột	NOAEL 2.500 mg/kg/day	13 Tuần
Acetone	Nuốt phải	Hệ thống huyết trũng	không có	Chuột	NOAEL 200 mg/kg/day	13 Tuần
Acetone	Nuốt phải	Gan	không có	Chuột	NOAEL 3.896 mg/kg/day	14 Ngày
Acetone	Nuốt phải	Mắt	không có	Chuột	NOAEL 3.400 mg/kg/day	13 Tuần
Acetone	Nuốt phải	Hệ thống hô hấp	không có	Chuột	NOAEL 2.500 mg/kg/day	13 Tuần
Acetone	Nuốt phải	cơ	không có	Chuột	NOAEL 2.500 mg/kg	13 Tuần
Acetone	Nuốt	da xương,	không có	Chuột	NOAEL	13 Tuần

	phải	răng, móng, và/hoặc tóc			11.298 mg/kg/day	
FUMARATED ROSIN	Nuốt phải	Hệ nội tiết Hệ miễn dịch	không có	Chuột	NOAEL 450 mg/kg/day	53 Ngày
FUMARATED ROSIN	Nuốt phải	Hệ thần kinh Mắt	không có	Chuột	NOAEL 705 mg/kg/day	90 Ngày
FUMARATED ROSIN	Nuốt phải	đường tiêu hóa Hệ thống huyết trùng Thận và/hoặc bàng quang Hệ thống hô hấp	không có	Chuột	NOAEL 450 mg/kg/day	53 Ngày
Zinc Oxide	Nuốt phải	Hệ thần kinh	không có	Chuột	NOAEL 600 mg/kg/day	10 Ngày
Zinc Oxide	Nuốt phải	Hệ nội tiết Hệ thống huyết trùng Thận và/hoặc bàng quang	không có	khác	NOAEL 500 mg/kg/day	6 tháng
Salicylic Acid	Nuốt phải	Gan	không có	Chuột	NOAEL 500 mg/kg/day	3 Ngày
Toluene	Hít thở	hệ thống thính giác Hệ thần kinh Mắt hệ thống khứu giác	Gây tổn thương các cơ quan khi phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp lại	Người	NOAEL Không có	ngộ độc và/hoặc lạm dụng
Toluene	Hít thở	Hệ thống hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Chuột	LOAEL 2,3 mg/l	15 tháng
Toluene	Hít thở	Tim Gan Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	NOAEL 11,3 mg/l	15 Tuần
Toluene	Hít thở	Hệ nội tiết	không có	Chuột	NOAEL 1,1 mg/l	4 Tuần
Toluene	Hít thở	Hệ miễn dịch	không có	Chuột	NOAEL Không có	20 Ngày
Toluene	Hít thở	xương, răng, móng, và/hoặc tóc	không có	Chuột	NOAEL 1,1 mg/l	8 Tuần
Toluene	Hít thở	Hệ thống huyết trùng hệ thống mạch máu	không có	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp
Toluene	Hít thở	đường tiêu hóa	không có	Nhiều loại động vật	NOAEL 11,3 mg/l	15 Tuần
Toluene	Nuốt phải	Hệ thần kinh	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 625 mg/kg/day	13 Tuần
Toluene	Nuốt phải	Tim	không có	Chuột	NOAEL 2.500 mg/kg/day	13 Tuần
Toluene	Nuốt phải	Gan Thận và/hoặc bàng quang	không có	Nhiều loại động vật	NOAEL 2.500 mg/kg/day	13 Tuần
Toluene	Nuốt phải	Hệ thống huyết trùng	không có	Chuột	NOAEL 600 mg/kg/day	14 Ngày
Toluene	Nuốt	Hệ nội tiết	không có	Chuột	NOAEL	28 Ngày

	phải				105 mg/kg/day	
Toluene	Nuốt phải	Hệ miễn dịch	không có	Chuột	NOAEL 105 mg/kg/day	4 Tuần
p-Tert-Butylphenol	Nuốt phải	Hệ nội tiết Gan Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	NOAEL 600 mg/kg/day	2 Thế hệ
p-Tert-Butylphenol	Nuốt phải	máu	không có	Chuột	NOAEL 200 mg/kg	6 Tuần

Nguy cơ hô hấp

Tên	Giá trị
Toluene	Nguy cơ hô hấp

Vui lòng liên hệ địa chỉ và số điện thoại ở trên trang đầu của bảng an toàn hóa chất này để biết thêm thông tin về độc tính của vật liệu và/hoặc các thành phần của nó

MỤC 12. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

Các thông tin dưới đây có thể không khớp hoàn toàn với bảng phân loại vật liệu ở Phần 2 khi phải phân loại các thành phần cụ thể theo quy định của cơ quan chức năng. Một số thông tin có liên quan đến bảng phân loại vật liệu ở phần 2 có thể tham khảo nếu cần. Ngoài ra, các dữ liệu về chuyển hóa và ảnh hưởng môi trường có thể không được phản ánh qua việc phân loại vật liệu và/hoặc qua các dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm vì thành phần đó có thể dưới ngưỡng cần phải dán nhãn, không thể phơi nhiễm được hoặc thông tin có thể không liên quan đến toàn bộ vật liệu.

Độc tính**Độc tính cấp đối với hệ thủy sinh:**

GHS độc cấp tính loại 2: Độc tính đối với hệ thủy sinh.

Độc mãn tính đối với hệ thủy sinh:

GHS độc mãn tính loại 1: rất độc với hệ thủy sinh với các tác động kéo dài.

Chưa có kết quả thử nghiệm sản phẩm

Vật liệu	Cas #	Loài	Loại	Thời gian phơi nhiễm	Kết quả kiểm tra	Kết quả thử nghiệm
Acetone	67-64-1	Algae or other aquatic plants	Thí nghiệm	96 Giờ	EC50	11.493 mg/l
Acetone	67-64-1	Động vật không xương sống	Thí nghiệm	24 Giờ	LC50	2.100 mg/l
Acetone	67-64-1	Rainbow Trout	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	5.540 mg/l
Acetone	67-64-1	Water flea	Thí nghiệm	21 Ngày	NOEC	1.000 mg/l
Acetone	67-64-1	Ví Khuẩn	Thí nghiệm	16 Giờ	NOEC	1.700 mg/l
Acetone	67-64-1	Redworm	Thí nghiệm	48 Giờ	LC50	>100
Acrylonitrile-Butadiene Polymer	9003-18-3	N/A	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A
FUMARATED ROSIN	65997-04-8	Fathead Minnow	Thí nghiệm	96 Giờ	No tox obs at lmt of water sol	>100 mg/l
FUMARATED	65997-04-8	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	No tox obs at	>100 mg/l

ROSIN					lmt of water sol	
FUMARATED ROSIN	65997-04-8	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EL50	>100 mg/l
FUMARATED ROSIN	65997-04-8	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	No tox obs at lmt of water sol	100 mg/l
FUMARATED ROSIN	65997-04-8	Nước thải đã được xử lý	Analogous Compound	3 Giờ	EC50	>1.000 mg/l
Phenol-Formaldehyde Polymer	25085-50-1	N/A	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A
Salicylic Acid	69-72-7	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	EC50	>100 mg/l
Salicylic Acid	69-72-7	Medaka	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	>100 mg/l
Salicylic Acid	69-72-7	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EC50	870 mg/l
Salicylic Acid	69-72-7	Water flea	Thí nghiệm	21 Ngày	NOEC	10 mg/l
Salicylic Acid	69-72-7	Nước thải đã được xử lý	Thí nghiệm	3 Giờ	EC50	>3.200
Salicylic Acid	69-72-7	Vi Khuẩn	Thí nghiệm	18 Giờ	EC10	465
Zinc Oxide	1314-13-2	Nước thải đã được xử lý	Ước tính	3 Giờ	EC50	6,5 mg/l
Zinc Oxide	1314-13-2	Green algae	Ước tính	72 Giờ	EC50	0,052 mg/l
Zinc Oxide	1314-13-2	Rainbow Trout	Ước tính	96 Giờ	LC50	0,21 mg/l
Zinc Oxide	1314-13-2	Water flea	Ước tính	48 Giờ	EC50	0,07 mg/l
Zinc Oxide	1314-13-2	Green algae	Ước tính	72 Giờ	NOEC	0,006 mg/l
Zinc Oxide	1314-13-2	Water flea	Ước tính	7 Ngày	NOEC	0,02 mg/l
p-Tert-Butylphenol	98-54-4	Động vật nguyên sinh có màng	Thí nghiệm	60 Giờ	IC50	18,4 mg/l
p-Tert-Butylphenol	98-54-4	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	ErC50	14 mg/l
p-Tert-Butylphenol	98-54-4	Động vật không xương sống	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	1,9 mg/l
p-Tert-Butylphenol	98-54-4	Medaka	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	5,1 mg/l
p-Tert-Butylphenol	98-54-4	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EC50	3,9 mg/l
p-Tert-Butylphenol	98-54-4	Fathead Minnow	Thí nghiệm	128 Ngày	NOEC	0,01 mg/l
p-Tert-Butylphenol	98-54-4	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	NOEC	0,32 mg/l
p-Tert-Butylphenol	98-54-4	Water flea	Thí nghiệm	21 Ngày	NOEC	0,73 mg/l
Toluene	108-88-3	Coho Salmon	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	5,5 mg/l
Toluene	108-88-3	Grass Shrimp	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	9,5 mg/l
Toluene	108-88-3	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	EC50	12,5 mg/l
Toluene	108-88-3	Leopard frog	Thí nghiệm	9 Ngày	LC50	0,39 mg/l
Toluene	108-88-3	Cá hồi Hồng	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	6,41 mg/l
Toluene	108-88-3	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EC50	3,78 mg/l
Toluene	108-88-3	Coho Salmon	Thí nghiệm	40 Ngày	NOEC	1,39 mg/l
Toluene	108-88-3	Diatom	Thí nghiệm	72 Giờ	NOEC	10 mg/l
Toluene	108-88-3	Water flea	Thí nghiệm	7 Ngày	NOEC	0,74 mg/l
Toluene	108-88-3	Nước thải đã được xử lý	Thí nghiệm	12 Giờ	IC50	292 mg/l
Toluene	108-88-3	Vi Khuẩn	Thí nghiệm	16 Giờ	NOEC	29 mg/l
Toluene	108-88-3	Vi Khuẩn	Thí nghiệm	24 Giờ	EC50	84 mg/l
Toluene	108-88-3	Redworm	Thí nghiệm	28 Ngày	LC50	>150 mg trên kg cơ thể
Toluene	108-88-3	Vi sinh vật trong đất	Thí nghiệm	28 Ngày	NOEC	<26 mg/kg (Khối lượng khô)

Tính bền vững và phân hủy sinh học

Vật liệu	Số CAS	Phương thức thử nghiệm	Thời gian thử nghiệm	Loại hình nghiên cứu	Kết quả thử nghiệm	Giao thức
Acetone	67-64-1	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	78 %BOD/ThO D	OECD 301D - Closed Bottle Test
Acetone	67-64-1	Thí nghiệm Sự quang hóa		Thời gian bán hủy quang hóa (trong không khí)	147 Ngày (t 1/2)	
Acrylonitrile-Butadiene Polymer	9003-18-3	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ	N/A	N/A	N/A	N/A
FUMARATED ROSIN	65997-04-8	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	15 %BOD/ThO D	OECD 301D - Closed Bottle Test
Phenol-Formaldehyde Polymer	25085-50-1	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Tốc độ tổng hợp CO ₂	0 %CO ₂ evolution/THCO 2 evolution	
Salicylic Acid	69-72-7	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	14 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	88.1 %BOD/Th OD	OECD 301C - MITI (I)
Zinc Oxide	1314-13-2	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ	N/A	N/A	N/A	N/A
p-Tert-Butylphenol	98-54-4	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Dissolv. Organic Carbon Deplet	98 %removal of DOC	EC C.4.A. DOC Die-Away Test
Toluene	108-88-3	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	20 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	80 %BOD/ThO D	APHA Std Meth Water/Wastewater
Toluene	108-88-3	Thí nghiệm Sự quang hóa		Thời gian bán hủy quang hóa (trong không khí)	5.2 Ngày (t 1/2)	

12.3. Khả năng tích lũy sinh học

Vật liệu	Số CAS	Phương thức thử nghiệm	Thời gian thử nghiệm	Loại hình nghiên cứu	Kết quả thử nghiệm	Giao thức
Acetone	67-64-1	Thí nghiệm BCF - khác		Hệ số tích lũy sinh học	0.65	
Acetone	67-64-1	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	-0.24	
Acrylonitrile-Butadiene Polymer	9003-18-3	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
FUMARATED ROSIN	65997-04-8	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	≥4.4	OECD 117 log Kow HPLC method
Phenol-Formaldehyde Polymer	25085-50-1	Ước tính Tích tụ sinh học		Hệ số tích lũy sinh học	7.4	
Salicylic Acid	69-72-7	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	2.26	
Zinc Oxide	1314-13-2	Thí nghiệm BCF - Fish	56 Ngày	Hệ số tích lũy sinh học	≤217	OECD305-Bioconcentration

p-Tert-Butylphenol	98-54-4	Thí nghiệm BCF - Fish	56 Ngày	Hệ số tích lũy sinh học	88	OECD305-Bioconcentration
p-Tert-Butylphenol	98-54-4	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	3	OECD 117 log Kow HPLC method
Toluene	108-88-3	Thí nghiệm BCF - khác	72 Giờ	Hệ số tích lũy sinh học	90	
Toluene	108-88-3	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	2.73	

Tính biến đổi trong đất

Vui lòng liên hệ với nhà sản xuất để biết thêm chi tiết

12.5 Các hiệu ứng nghiêm trọng khác

Chưa có thông tin

MỤC 13. THÔNG TIN VỀ THẢI BỎ

13.1. Các biện pháp xử lý chất thải

Tiêu hủy sản phẩm/bình chứa theo đúng các quy định hiện hành tại địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

Đốt tại cơ sở đốt rác thải cho phép. Một cách huỷ thải khác, đốt trong nhà máy thải được phép Các loại thùng phuy/thùng đựng/thùng chứa rỗng dùng trong vận chuyển và xử lý hóa chất nguy hiểm (các chất/hỗn hợp/chế phẩm hóa học được xếp loại Nguy hiểm theo các quy định hiện hành) phải được cân nhắc, bảo quản, xử lý & tiêu hủy như rác thải nguy hiểm trừ khi có các quy định hiện hành khác.

MỤC 14: THÔNG TIN KHI VẬN CHUYỂN

Vận chuyển đường biển

Mã số UNUN1866

Loại hình vận chuyểnRESIN SOLUTION

Tên kỹ thuậtKhông được phân loại

Phân loại môi nguy3

Nguy cơ khácKhông được phân loại

Đóng góiII

Khối lượng giới hạnCó

Chất gây ô nhiễm môi trường biển Không được phân loại

Tên kỹ thuật Không được phân loại

Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm

Không được phân loại

Vận chuyển đường hàng không

Mã số UNUN1866

Loại hình vận chuyểnRESIN SOLUTION

Tên kỹ thuậtKhông được phân loại

Phân loại môi nguy3

Nguy cơ khácKhông được phân loại

Đóng góiII

Khối lượng giới hạnKhông được phân loại

Chất gây ô nhiễm môi trường biển Không được phân loại

Tên kỹ thuật Không được phân loại

Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm

Không được phân loại

Phân loại phương thức vận chuyển được hỗ trợ như một phần của dịch vụ chăm khách hàng. Trong quá trình vận chuyển, bạn phải tuân thủ luật hiện hành bao gồm việc lựa chọn phương thức vận chuyển phù hợp và hình thức đóng gói. Việc phân loại phương thức vận chuyển của 3M được dựa trên thông tin sản phẩm, bao bì cũng như chính sách và sự hiểu biết tốt nhất của 3M về luật hiện hành. 3M không cam kết về độ chính xác về thông tin phân loại. Thông tin này nhằm phục vụ cho việc lựa chọn phương thức vận chuyển và không sử dụng cho mục đích đóng gói hay ghi nhãn. Thông tin chỉ mang tính chất tham khảo. Nếu bạn chọn vận chuyển bằng đường biển hoặc đường hàng không, bạn nên kiểm tra và tuân thủ theo các luật hiện hành

MỤC 15 : THÔNG TIN VỀ PHÁP LUẬT

15.1. Luật về an toàn, sức khỏe và môi trường đặc trưng cho hoá chất và hỗn hợp

Tình trạng tồn kho quốc tế

Vui lòng liên hệ 3M để biết thêm thông tin. Các thành phần của vật liệu này tuân thủ các quy định của Đạo luật kiểm soát hóa chất Hàn Quốc. Một số hạn chế có thể áp dụng. Liên hệ với bộ phận bán hàng để biết thêm thông tin. Các thành phần của vật liệu này tuân thủ các quy định của Chương trình đánh giá và thông báo hóa chất công nghiệp của Úc (NICNAS). Một số hạn chế có thể áp dụng. Liên hệ với bộ phận bán hàng để biết thêm thông tin. Các thành phần của vật liệu này tuân thủ các quy định của Philippines RA 6969. Một số hạn chế có thể áp dụng. Liên hệ với bộ phận bán hàng để biết thêm thông tin. Các thành phần của sản phẩm này tuân thủ các yêu cầu thông báo chất mới theo CEPA. Sản phẩm này tuân thủ các biện pháp quản lý môi trường dành cho chất hóa học mới. Tất cả các thành phần trong đó đã được liệt kê hoặc được miễn trừ theo China IECSC Inventory. Các thành phần của sản phẩm này tuân thủ các quy định của TSCA về vấn đề thông báo hóa chất. Tất cả các thành phần được yêu cầu trong sản phẩm đã được liệt kê trong TSCA Inventory.

Tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam về an toàn, sức khỏe và môi trường theo: Luật hóa chất ngày 21/11/2007. Nghị định 82/2022/ND-CP ngày 18/10/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 113/2017/nđ-cp ngày 09 tháng 10 năm 2017 của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất. Thông tư 17/2022/TT-BCT ngày 27/10/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 32/2017/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của bộ trưởng bộ công thương quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất và nghị định số 113/2017/nđ-cp ngày 09 tháng 10 năm 2017 của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất. Nghị định số 42/2020/ND-CP ngày 08/4/2020 quy định danh mục hàng hoá nguy hiểm, vận chuyển hàng hoá nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường thủy nội địa. Thông tư số 37/2020/TT-BCT ngày 30/11/2020 của quy định danh mục hàng hóa nguy hiểm phải đóng gói trong quá trình vận chuyển và vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 05A:2020/BCT về quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm và các quy định pháp luật có liên quan.

MỤC 16: CÁC THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC, BAO GỒM CÁC THÔNG TIN KHI XÂY DỰNG VÀ HIỆU ĐÍNH PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Thông tin được sửa đổi:

Đặc trưng kích thước hạt N/A thông tin đã được thêm vào.
 Mục 02: độc tính VN - môi trường thông tin đã được thay đổi.
 Mục 02: độc tính VN - sức khỏe thông tin đã được thay đổi.
 Mục 02: hình đồ VN thông tin đã được thay đổi.
 Mục 02: Nguy cơ - Khác thông tin đã được thay đổi.
 Mục 02: Phân loại GHS theo VN thông tin đã được thay đổi.
 Mục 02: VN biểu tượng thông tin đã được thay đổi.
 Mục 02: VN cảnh báo - phản ứng thông tin đã được thay đổi.
 Mục 02: VN phòng ngừa - ngăn chặn thông tin đã được thay đổi.
 Mục 03: Bảng thành phần sản phẩm thông tin đã được thay đổi.
 Mục 04: thông tin sơ cấp cứu khi tiếp xúc với mắt thông tin đã được thay đổi.
 Mục 06: thông tin phát thải cá nhân ngẫu nhiên thông tin đã được thay đổi.
 Mục 07: các điều kiện lưu trữ an toàn thông tin đã được thay đổi.
 Mục 07: các lưu ý an toàn khi thao tác và lưu trữ thông tin đã được thay đổi.
 Mục 08: bảng giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp thông tin đã được thay đổi.
 Mục 08: bảo vệ cho da - thông tin găng tay được khuyến nghị thông tin đã được thay đổi.
 Mục 08: bảo vệ da - thông tin về quần áo bảo hộ thông tin đã được thêm vào.
 Mục 08: bảo vệ hô hấp - thông tin mặt nạ khuyến nghị thông tin đã được thay đổi.
 Mục 08: thông tin bảo hộ cá nhân - da/cơ thể thông tin đã được thêm vào.
 Mục 08: thông tin bảo hộ cá nhân - da/tay thông tin đã được thay đổi.
 Mục 08: thông tin về bảo vệ cho mặt/mắt thông tin đã được thay đổi.
 Mục 09: Thông tin về khả năng cháy thông tin đã được thêm vào.
 Mục 11: Bảng độc tính đối với cơ quan đặc hiệu - phơi nhiễm đơn thông tin đã được thay đổi.
 Mục 11: Bảng độc tính đối với cơ quan đặc hiệu - phơi nhiễm kép thông tin đã được thay đổi.
 Mục 11: Bảng độc tính cấp thông tin đã được thay đổi.
 Mục 11: Bảng độc tính sinh sản thông tin đã được thay đổi.
 Mục 11: Bảng chất ăn mòn/kích ứng da thông tin đã được thay đổi.
 Mục 11: Bảng chất ăn mòn/kích ứng mắt nghiêm trọng thông tin đã được thay đổi.
 Mục 11: Bảng chất dị ứng da thông tin đã được thay đổi.
 Mục 11: Bảng chất gây ung thư thông tin đã được thay đổi.
 Mục 11: Bảng chất làm biến đổi tế bào mầm thông tin đã được thay đổi.
 Mục 11: Bảng nguy cơ hô hấp thông tin bị xóa.
 Mục 11: tác động đến sức khỏe - da thông tin đã được thay đổi.
 Mục 11: thông tin các ảnh hưởng đến sức khỏe - mắt thông tin đã được thay đổi.
 Mục 11: thông tin các tác động đến sức khỏe - hít thở thông tin đã được thay đổi.
 Mục 11L từ mặc định phơi nhiễm kép và kéo dài có thể gây ra thông tin bị xóa.
 Mục 12: thông tin độc mãn tính cho hệ thủy sinh thông tin đã được thay đổi.
 Mục 12: thông tin về khả năng tích lũy sinh học thông tin đã được thay đổi.
 Mục 12: thông tin về tính bền vững và khả năng phân hủy thông tin đã được thay đổi.
 Mục 12: Thông về độc tính sinh thái cho từng thành phần thông tin đã được thay đổi.
 Mục 2- Phân loại độc hại theo VN - Nhóm 2 phơi nhiễm lặp lại thông tin bị xóa.
 Mục 9: Thông tin độ nhớt động học. thông tin đã được thêm vào.
 Phần 04: Sơ cứu - Triệu chứng và ảnh hưởng (GHS) thông tin đã được thay đổi.
 Phần 11: Độc về đường hô hấp thông tin đã được thêm vào.
 Phần 9: Độ nhớt thông tin bị xóa.
 Phần 9: Giá trị tỷ trọng phần hơi thông tin đã được thay đổi.
 Phần 9: Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi thông tin đã được thay đổi.
 Phần 9: VOC ít hơn H₂O & dung môi loại trừ thông tin đã được thay đổi.
 Section 09: Flammability (solid, gas) information thông tin bị xóa.
 Mục 11: Bảng nguy cơ hô hấp thông tin đã được thêm vào.
 Phần 11: Độc về đường hô hấp thông tin bị xóa.

MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM: Các thông tin trong Bảng Chỉ Dẫn Về An Toàn này là thông tin chính xác tính đến ngày phát hành.. Tuy nhiên, 3M không chịu trách nhiệm về các tổn thất, mất mát hay thương tật phát sinh do sử dụng sản phẩm (trừ khi luật bắt buộc). Những thông tin này sẽ trở nên vô giá trị nếu sử dụng không đúng theo các hướng dẫn đã nêu trong Bảng chỉ dẫn này hoặc sử dụng sản phẩm kết hợp với các loại vật liệu khác. Chính vì vậy, người sử dụng nên tiến hành thí nghiệm để tự kiểm chứng về sự phù hợp của sản phẩm cho các mục đích ứng dụng cụ thể của mình.

Bảng an toàn hóa chất của 3M Việt Nam có thể tìm thấy ở trang web https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/